

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SAM HOLDINGS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04 - 05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06 - 07
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	08 - 24



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,977,315,960,968	2,386,824,329,268
(100 = 110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	462,449,220,627	276,490,399,607
1. Tiền	111		312,949,220,627	104,947,321,857
2. Các khoản tương đương tiền	112		149,500,000,000	171,543,077,750
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		192,421,739,704	84,572,614,837
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	170,914,119,630	65,542,862,197
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.02	(1,092,379,926)	(170,247,360)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		22,600,000,000	19,200,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,724,191,267,221	1,505,623,130,487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	492,785,577,627	559,665,977,930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,615,801,235	18,882,694,328
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		179,203,114,978	59,673,701,989
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,010,427,108,269	868,372,244,575
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,065,684,888)	(971,488,335)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		225,350,000	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	527,019,125,295	478,224,358,195
1. Hàng tồn kho	141		527,128,891,370	478,334,124,270
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109,766,075)	(109,766,075)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71,234,608,121	41,913,826,142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	15,323,653,927	5,544,404,618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		55,851,264,372	36,271,928,684
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		59,689,822	97,492,840
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,163,085,695,560	3,282,072,403,693
(200 = 210+220+230+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		244,204,051,723	88,070,321,358
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	59,378,909,100	64,922,925,087
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		161,700,000,000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,125,142,623	23,147,396,271
II. Tài sản cố định	220		740,440,407,691	737,222,300,885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	706,884,257,502	702,840,474,876
- Nguyên giá	222		1,305,544,594,289	1,280,701,673,317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(598,660,336,787)	(577,861,198,441)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	33,556,150,189	34,381,826,009
- Nguyên giá	228		49,372,860,349	49,372,860,349
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,816,710,160)	(14,991,034,340)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	280,298,048,883	147,290,077,076
- Nguyên giá	231		331,843,428,088	193,870,768,996
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(51,545,379,205)	(46,580,691,920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1,030,423,760,182	754,373,304,394
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		513,785,215,329	475,172,686,529
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	516,638,544,853	279,200,617,865
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,673,691,092,257	1,533,350,802,778
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		740,181,277,391	750,581,502,778
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		923,909,814,866	786,669,300,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(13,500,000,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		9,600,000,000	9,600,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		194,028,334,824	21,765,597,202
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	131,128,844,059	21,765,597,202
5. Lợi thế thương mại	269		62,899,490,765	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,140,401,656,527.50	5,668,896,732,961
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,685,727,708,862	2,201,198,342,100
I. Nợ ngắn hạn	310		2,115,830,739,518	1,844,324,895,529
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	310,049,165,026	277,065,916,169
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21,278,368,210	24,693,537,772
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		13,483,099,233	17,543,602,631
4. Phải trả người lao động	314		8,283,603,698	16,851,146,160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	68,473,960,028	48,191,188,801
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		74,220,732,389	2,206,406,925
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	888,158,512,014	1,135,165,405,975
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	722,504,111,084	316,691,492,350
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,379,187,836	5,916,198,746
II. Nợ dài hạn	330		569,896,969,344	356,873,446,571

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

			12,731,899,250	231,899,250
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,530,607,334	3,573,679,229
4. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	11,421,529,935	11,003,404,118
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	507,419,015,141	312,360,946,963
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		34,793,917,684	29,703,517,011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		4,454,673,947,666	3,467,698,390,861
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	4,454,673,947,666	3,467,698,390,861
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,499,971,900,000	2,565,045,400,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76,363,636)	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32,488,339,483	32,488,339,483
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,019,251,455	12,041,450,205
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		251,325,554,031	226,036,687,331
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		210,878,715,605	72,158,392,548
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40,446,838,426	153,878,294,783
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		658,945,266,333	632,086,513,842
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,140,401,656,528	5,668,896,732,961

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trinh Thị Kim Ngân

Võ Nữ Từ Anh

Trần Việt Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	456,234,119,825	315,255,661,019	903,610,177,383	807,073,620,341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	462,329,814	844,139,608	4,466,358,985	889,416,235
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	455,771,790,011	314,411,521,411	899,143,818,398	806,184,204,106
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	431,497,510,957	303,928,124,315	843,864,784,758	765,096,812,784
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		24,274,279,054	10,483,397,096	55,279,033,640	41,087,391,322
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	59,695,612,071	5,996,761,466	79,714,153,793	11,291,892,699
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	16,242,728,070	(85,874,160,852)	23,001,768,358	(83,782,990,373)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(40,294,477,657)	6,176,891,966	(19,719,892,854)	12,491,375,692
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(21,985,134,487)	(52,142,342,607)	(21,985,134,487)	(52,142,342,607)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	9,673,366,149	8,638,407,117	19,463,057,883	17,758,018,929
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	24,288,692,633	25,400,313,102	42,884,140,781	46,320,168,741
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		11,779,969,787	16,173,256,588	27,659,085,925	19,941,744,117
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3,556,216,800	822,610,864	3,670,010,115	1,943,271,466
13. Chi phí khác	32	VI.8	320,024,317	706,025,018	2,008,534,379	796,997,314
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3,236,192,483	116,585,846	1,661,475,736	1,146,274,152
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,016,162,270	16,289,842,434	29,320,561,661	21,088,018,269
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	6,490,240,445	915,465,315	11,195,945,809	2,845,006,794
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4,988,818,676	9,923,270,123	5,090,400,673	10,718,563,697
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,537,103,149	5,451,106,996	13,034,215,179	7,524,447,778

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		1,906,130,696	5,384,183,999	9,492,973,269	5,559,637,538
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,630,972,453	66,922,997	3,541,241,910	1,964,810,240
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	5	21	27	21

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,126,726,068,114	1,210,827,615,929
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(727,202,992,443)	(1,169,509,099,429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(60,218,917,819)	(42,894,805,015)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(29,755,324,264)	(15,683,045,245)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(18,993,218,605)	(15,292,804,634)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,133,158,713,317	859,689,850,455
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,920,923,102,341)	(637,566,135,148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(497,208,774,041)	189,571,576,913
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(19,697,208,001)	(528,948,284,151)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		896,700,000	100,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,833,005,652,046)	(188,483,205,139)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		296,200,000,000	264,350,525,938
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,006,988,031,866)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	788,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		84,975,414,231	8,551,094,657
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(3,477,618,777,682)	(443,641,368,695)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,522,425,400,000	498,500,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,527,315,041,017	283,032,844,992
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(804,033,691,273)	(580,688,236,389)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(900,003,600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(84,886,870,000)	(1,865,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4,160,819,879,744	198,079,105,003
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		185,992,328,021	(55,990,686,779)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		276,490,399,607	201,977,056,819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(33,507,001)	4,324,272
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	462,449,220,627	145,990,694,312

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SAM Holdings (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11/11/1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07/02/1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162, cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 26 vào ngày 18 tháng 11 năm 2019 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính: 152/11B Điện Biên Phủ, P.25, Q.Bình Thạnh, TP.HCM.

Công ty được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo giấy phép số 02/GPPH ngày 02/06/2000 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Mã chứng khoán niêm yết: **SAM**.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ. Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm 05 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Sacom Tuyền Lâm	Kinh doanh khu du lịch, sân golf	64.09%
Công ty CP Dây Và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại ...	99.92%
Công ty CP Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản ...	74.99%
Công ty TNHH Sacom Chíp Sáng	Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng	73.75%
Công ty CP Sam Nông Nghiệp CNC	Nông nghiệp công nghệ cao	72.00%
Công Ty Cổ Phần Capella Quảng Nam	Kinh Doanh BĐS KCN	92.86%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Nam T	Kinh Doanh BĐS KCN	93.93%
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Đô Thị	Kinh Doanh BĐS KCN	78.84%

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	Dịch vụ, du lịch...	34.96%
Công ty CP DT và PT Hạ Tầng An Việt	Kinh doanh bất động sản...	21.47%
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	Sản xuất thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	24.93%
Công Ty CP Phú Hữu Gia	Kinh doanh bất động sản...	45.28%
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Ca Trồng	Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến và kinh doanh	40.00%
Công ty CP Capella Việt Nam	Dịch vụ,...	31.48%

Ghi chú: tỷ lệ quyền biểu quyết đối với các Công ty con tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**1. Cơ sở hợp nhất**

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết, liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập, chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 48 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 25 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>03 - 10 năm</i>
<i>Vườn cây lâu năm</i>	<i>03 - 09 năm</i>

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Các chi phí phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hoạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn;
- Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như là người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	2,020,371,836	1,656,622,125
Tiền gửi ngân hàng	310,928,848,791	103,290,699,732
Các khoản tương đương tiền	149,500,000,000	171,543,077,750
Cộng	462,449,220,627	276,490,399,607
2. Các khoản đầu tư tài chính		
a) Chứng khoán kinh doanh	30/06/2021	01/01/2021
Tổng giá trị cổ phiếu		
Công ty CP Alphanam (ALP)	7,243,518,147	7,243,518,147
Công ty CP Chứng Khoán NSI	-	
Công ty CP Phân Lân Nung Chày Văn Điển (VAF)	430,776	1,385,836,600
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (PVD)	1,634,806	492,076,560
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	9,769,633,520	
Công ty CP Nhựa Đồng Nai (DNP)	56,421,430,890	56,421,430,890
Công ty CP Tập Đoàn Hòa Phát	27,475,938,780	
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	1,914,434,350	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	12,435,363,600	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty cổ phần Chứng khoán SSI	-	
Công Ty Cổ Phần FPT	25,746,461,850	
Công Ty CP Chứng Khoán TP .HCM	29,905,272,911	-
Cộng	170,914,119,630	65,542,862,197
b) Đầu tư góp vào đơn vị khác	30/06/2021	01/01/2021
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		
Công ty CP Dịch vụ Du Lịch Phú Thọ	450,999,224,835	469,972,529,582
Công ty CP ĐT và PT Hạ Tầng An Việt	89,997,396,254	90,338,606,921
Công ty CP VLĐ Và VT Sam Cường	23,208,851,538	24,381,459,500
Công ty CP Capella Việt Nam	1,665,094,803	1,674,813,157
Công ty CP Phú Hữu Gia	162,990,483,033	164,214,093,618
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ Cao Sam Sekong	11,320,226,928	
Cộng	740,181,277,391	750,581,502,778
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Tổng Công ty Sản xuất-Xuất nhập khẩu Bình Dương-CTCP	510,900,000,000	398,400,000,000
Công ty CP ĐT và XD Hạ Tầng Alphanam	0	13,500,000,000
Công ty CP Du lịch Bưu Điện	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	38,240,514,866	
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (DVN)	283,624,800,000	283,624,800,000
Công ty CP Vietferm	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (DNP Water)	73,264,500,000	73,264,500,000
Công Ty CP Nông Lâm Nghiệp Trường Thành	14,380,000,000	14,380,000,000
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Nam Tây Nguyen	0	-
Cộng	923,909,814,866	786,669,300,000
c) Dự phòng đầu tư	(1,092,379,926)	(13,670,247,360)
3. Phải thu khách hàng	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Viễn Thông FPT	8,109,354,000	
Công Ty TNHH Mitsuba Việt Nam	5,506,183,828	
Công ty TNHH Mitsuba Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	19,340,288,469	
Công ty cổ phần Phú Hữu Gia	3,850,000,000	
Cá nhân mua căn hộ	7,078,432,978	17,106,200,990
Công ty TNHH SPG Vina	14,349,199,763	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	45,224,237,300	
Công ty TNHH MTV Microchip Technology (Việt Nam)	445,368,736	
Công Ty Cp Nhựa Đồng Nai	1,316,700,000	
Công Ty TNHH Sản Phẩm Công Nghiệp Toshiba ASIA	15,669,411,275	
Công Ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	27,014,300,887	27,907,913,000
Công Ty TNHH Điện Cơ Solen (Việt Nam)	48,411,052,577	
Công Ty TNHH MTV Thông tin M3	51,243,484,930	
Công Ty Cp đầu tư Khoáng Sản IMC	54,818,891,061	67,568,321,696
Công Ty TNHH Nam Trí Việt	67,461,159,996	95,755,860,530
Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Trường Thành	9,976,000,000	
Công ty Cổ phần An Ánh Hùng	627,043,515	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu và Phát triển Năng lượng Toà	132,818,776	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 13

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khách hàng khác	111,317,976,701	351,327,681,714
Cộng	491,891,904,792	559,665,977,930
Dài hạn		
Cá nhân mua căn hộ	59,378,909,100	64,922,925,087
Cộng	59,378,909,100	64,922,925,087
4. Phải thu khác		
Ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Phải thu hợp đồng ủy thác, hợp tác đầu tư	637,492,650,302	529,145,033,400
Phải thu từ chuyển nhượng vốn	13,500,000,000	
Ký cược, ký quỹ	5,099,577,367	5,448,327,367
Tạm ứng	32,708,483,758	17,899,046,011
Lãi phải thu	6,102,369,211	3,156,360,102
Phải thu chi phí chi hộ Công ty LEC Group (ủy thác NK)	2,020,005,665	
UBND tỉnh Lâm Đồng - thuê đất 2020	-	2,586,563,944
Phải thu tiền TTPT Quỹ Đất Nhơn Trạch (chi trả bồi thường hộ dân)	288,972,406,000	300,846,570,000
Phải thu khác	24,531,615,966	9,290,343,751
Cộng	1,010,427,108,269	868,372,244,575
Dài hạn	30/06/2021	01/01/2021
UBND tỉnh Lâm Đồng	17,318,663,743	17,340,917,391
Ký cược, ký quỹ	276,978,880	4,279,500,000
Vốn góp HTĐT	1,250,000,000	1,250,000,000
- Sở kế hoạch và đầu tư TP.HCM	4,279,500,000	
Phải thu khác	0	276,978,880
Cộng	23,125,142,623	23,147,396,271
5. Hàng tồn kho	30/06/2021	01/01/2021
Nguyên liệu, vật liệu	230,353,971,226	216,329,298,815
Thành phẩm	109,045,319,378	90,325,125,609
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27,268,567,824	29,765,104,928
Công cụ, dụng cụ	4,785,343,924	5,522,617,282
Hàng hoá	63,525,647,411	5,504,504,885
Hàng gửi đi bán	454,618,739	96,602,671,948
Hàng mua đang đi đường	91,695,422,868	34,284,800,803
Dự phòng hàng tồn kho	(109,766,075)	(109,766,075)
Giá trị thuần hàng tồn kho	527,019,125,295	478,224,358,195
6. Chi phí xây dựng dở dang	30/06/2021	01/01/2021
Dự án khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân golf	189,718,897,601	162,358,328,905
DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ MÁY NĂNG LƯỢNG ĐIỆN MẶT TRỜI	-	91,344,768,885
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	92,817,025,615	23,017,785,994
Các công trình khác	152,778,178,134	2,479,734,081
Dự án KCN Tam Thăng 2	80,897,170,776	
Dự án KCN Nhân Cơ 2	427,272,727	
Dự án Chung cư Samland Riverside	126,191,784,945	120,297,906,155
Dự án Khu dân cư tại xã Long Tân và xã Phú Hội, huyện Nhơn Trạch	387,593,430,384	354,874,780,374
Cộng	1,030,423,760,182	754,373,304,394
7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem trang số 23)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	43,484,939,916	5,190,090,433	697,830,000	49,372,860,349
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10,985,776,833	3,724,570,204	697,830,000	15,408,177,037
Khấu hao trong kỳ	308,146,222	100,386,901	-	408,533,123
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	11,293,923,055	3,824,957,105	697,830,000	15,816,710,160
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	32,499,163,083	1,465,520,229	0	33,964,683,312
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	32,191,016,861	1,365,133,328	-	33,556,150,189

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	BDS đầu tư khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	2,099,000,000	140,105,412,263	51,666,356,733	193,870,768,996
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	137,972,659,092	137,972,659,092.00
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	2,099,000,000	140,105,412,263	189,639,015,825	331,843,428,088
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	93,288,888	26,841,588,215	21,016,804,154	47,951,681,257
Khấu hao trong kỳ	11,661,111	790,329,074	568,999,151	1,370,989,336
Tăng khác			2,222,708,612	2,222,708,612
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	104,949,999	27,631,917,289	23,808,511,917	51,545,379,205
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2,005,711,112	113,263,824,048	30,649,552,579	145,919,087,739
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	1,994,050,001	112,473,494,974	165,830,503,908	280,298,048,883

11. Chi phí trả trước

	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,440,425,418	2,869,089,847
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13,883,228,509	2,675,314,771

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	15,323,653,927	5,544,404,618
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3,058,703,795	5,081,659,209
Phí hoa hồng, môi giới	10,992,407,574	11,444,075,918
Chi phí thuê đất	1,111,004,968	1,216,814,962
Chi phí trả trước dài hạn khác	115,966,727,722	4,023,047,113
Cộng	131,128,844,059	21,765,597,202
12. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2021	01/01/2021
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	43,741,999,177	125,680,976,272
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_VND	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam -CN Nam Sai Gon_USD	-	33,778,000,568
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	8,899,525,850
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB) - (a7)	-	8,634,615,084
Ngân hàng TNHH United Overseas (UOB)	17,789,875,680	35,323,892,219
Ngân hàng SINOPAC -CN TP. Hồ Chí Minh_USD	43,822,188,545	44,355,251,469
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thái Hà - USD	2,500,000,000	-
Vay cá nhân - Dương Thành Trung	-	4,719,230,888
Vay cá nhân - Trần Văn Hải	190,000,000,000	-
Vay Infinity Group	81,040,000,000	52,800,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	2,500,000,000
Vay cá nhân Hà Thị Liên	233,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (4)	19,815,047,682	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	70,000,000,000	-
Vay khác	20,795,000,000	-
Cộng	722,504,111,084	316,691,492,350
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng	13,958,333,322	15,208,333,326
Trái phiếu	493,460,681,819	297,152,613,637
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	0	-
Cộng	507,419,015,141	312,360,946,963
13. Phải trả người bán	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Công ty TNHH SAD Tây Nguyên	746,712,093	-
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Nam Sơn	292,898,006	-
Công ty TNHH TW-Asia Consultants	1,567,500,000	-
Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Linh Phát	775,726,662	-
Cửa hàng Mười Thọ	275,733,500	-
Đại lý thuốc Bảo vệ thực vật Hoàng Nguyên	306,227,500	-
Metrod (OFHC) SDN BHD	24,652,710,575	-
Nguyễn Thị Trí	509,639,500	-
Tổng Công Ty Cổ Phần Phát Triển Khu Công Nghiệp	128,415,354	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng An Phước	872,710,000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng SY Design	62,000,000	-
Công ty CP Socon Việt Nam	1,300,928,319	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Dark Horse Architecture	1,009,367,700	
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Toàn Việt	50,242,500	
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Cơ điện lạnh Thiên Kim	151,826,000	
Mitsui & Co., Ltd	-	5,087,162,148
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	69,117,184,400	69,117,184,400
Sei Thai Electric Conductor Co.,ltd	51,108,873,168	37,323,140,869
Corning Incorporated, NY, USA	13,809,062,735	13,376,085,559
Công ty TNHH Nam Trí Việt	83,065,175,966	105,365,175,966
Các đối tượng khác	60,246,231,048	46,797,167,227
Cộng	310,049,165,026	277,065,916,169
Dài hạn		
Các đối tượng khác	12,731,899,250	231,899,250
Cộng	12,731,899,250	231,899,250
14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí hoa hồng	473,972,773	0
Chi phí lãi vay	18,744,949,610	13,566,366,223
Chi phí phải trả khác	2,233,983,070	5,413,067,149
Chi phí phát hành LC	2,045,648,499	
Chi phí tiền lương nghỉ phép	2,620,417,565	0
Chi phí Upas L/C	0	1,319,260,380
Chi phí xây dựng dự án	371,442,750	701,442,750
Lợi nhuận phải trả cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa ốc Xây dựng Gia Phát	41,848,722,701	
Lợi nhuận theo hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	134,823,060	27,191,052,299
Cộng	68,473,960,028	48,191,188,801
15. Phải trả khác	30/06/2021	01/01/2021
Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
Kinh phí công đoàn	827,735,926.1	772,412,359
Bảo hiểm xã hội	107,787,649.2	223,480,419
Bảo hiểm y tế	4,471,689.0	
Bảo hiểm thất nghiệp	1,783,196.0	
Phải trả lãi vay	2,449,416,464.0	2,736,905,786
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,820,501,820.0	3,497,862,867
Cô tức, lợi nhuận phải trả	1,372,031,029.0	2,089,182,909
Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư ⁽¹⁾	146,850,628,777.0	736,051,628,777
Phải trả Upas L/C ⁽²⁾	508,860,758,278.0	257,988,961,623
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	79,922,717,296.0	103,095,056,399
Thu hộ phí bảo trì các dự án ⁽³⁾	20,652,778,797.0	20,671,638,797
Ký quỹ để chuyên nhượng khoản đầu tư	5,000,000,000.0	5,000,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	119,287,901,093.0	3,038,276,039
Cộng	888,158,512,014	1,135,165,405,975
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11,421,529,935	11,003,404,118
Cộng	11,421,529,935	11,003,404,118
16. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 24)		
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2021		01/01/2021	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Vốn đầu tư của nhà nước	-	0%	-	0%
Vốn góp cổ đông khác	3,499,971,900,000	100%	2,565,045,400,000	100%
Cộng	3,499,971,900,000	100%	2,565,045,400,000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	2,565,045,400,000	2,565,045,400,000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	934,926,500,000	
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	3,499,971,900,000	2,565,045,400,000

d. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	349,997,190	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	349,997,190	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349,997,190	256,504,540
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	349,997,190	256,504,540
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	349,997,190	256,504,540

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	426,805,892,003	284,353,333,788
Doanh thu cung cấp dịch vụ	29,428,227,822	30,902,327,231
Cộng	456,234,119,825	315,255,661,019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	69,060,449	22,401,536
Giảm giá hàng bán	0	-
Hàng bán bị trả lại	393,269,365	821,738,072
Cộng	462,329,814	844,139,608
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần cung cấp thành phẩm, hàng hóa	426,343,562,189	283,509,194,180
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	29,428,227,822	30,902,327,231
Cộng	455,771,790,011	314,411,521,411
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn cung cấp thành phẩm, hàng hóa	406,045,606,561	276,710,917,930
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25,083,821,045	27,217,206,385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	368,083,351	
Cộng	431,497,510,957	303,928,124,315
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,395,064,232	4,352,757,628
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi bán cổ phiếu, thanh lý đầu tư	4,102,744,968	
Lãi chênh lệch tỷ giá	2,344,568,874	1,627,565,481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	-
Lãi bán các khoản đầu tư	0	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	47,853,233,997	16,438,357
Cộng	59,695,612,071	5,996,761,466
6. Chi phí tài chính	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020
Lãi tiền vay	10,850,937,729	6,176,891,966
Lỗi chênh lệch tỷ giá	754,909,403	3,453,868,568
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư	742,077,193	(148,557,794,140)
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư	0	
Chi phí tài chính khác	3,894,803,745	53,052,872,754
Cộng	16,242,728,070	(85,874,160,852)
7. Thu nhập khác	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản	0	
Tiền phạt thu được	194,325,072	371,079,702
Các khoản khác	3,361,891,728	451,531,162
Cộng	3,556,216,800	822,610,864
8. Chi phí khác	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020
Thanh lý, nhượng bán tài sản	0	-
Lỗi do đánh giá lại tài sản	0	0
Các khoản bị phạt	244,521,739	289,193,898
Chi phí thanh lý TSCĐ	0	
Các khoản khác	75,502,578	416,831,120
Cộng	320,024,317	706,025,018
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	12,258,706,527	8,638,407,117
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	21,703,352,254	25,400,313,102
Cộng	33,962,058,781	34,038,720,219
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	582,939,277,129	422,089,311,661
Chi phí nhân công	14,193,152,998	22,795,113,574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,566,538,104	8,648,865,584
Chi phí công cụ, dụng cụ	700,490,772	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,492,465,210	24,545,521,683
Chi phí khác bằng tiền	5,179,440,765	5,478,412,252
Cộng	623,071,364,978	483,557,224,754
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6,490,240,445	915,465,315
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4,988,818,676	
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 02 năm 2021	Quý 02 năm 2020
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,906,130,696	5,384,183,999
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	1,906,130,696	5,384,183,999
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	349,997,190	256,504,540

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 19

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

5

21

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Công cụ tài chính****a. Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	2,078,938,076,390	531,572,444,326	2,610,510,520,716
Các khoản vay	722,504,111,084	507,419,015,141	1,229,923,126,225
Phải trả người bán	310,049,165,026	12,731,899,250	322,781,064,276
Người mua trả tiền trước	21,278,368,210	-	21,278,368,210
Chi phí phải trả	68,473,960,028	-	68,473,960,028
Phải trả khác	956,632,472,042	11,421,529,935	968,054,001,977
Số đầu kỳ	1,849,998,729,868	323,596,250,331	2,173,594,980,199
Các khoản vay	316,691,492,350	312,360,946,963	629,052,439,313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải trả người bán	277,065,916,169	231,899,250	277,297,815,419
Người mua trả tiền trước	24,693,537,772	-	24,693,537,772
Chi phí phải trả	48,191,188,801	-	48,191,188,801
Phải trả khác	1,183,356,594,776	11,003,404,118	1,194,359,998,894

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

e. Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

3. Thông tin so sánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC Việt Nam kiểm toán, Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 kết thúc ngày 31/03 /2021 .

Tp.HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2021

Người lập



Trịnh Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Võ Nữ Từ Anh

Tổng Giám đốc



Trần Việt Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤTQuý 02 năm 2021**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	767,493,237,332	447,948,789,411	4,939,202,136	59,750,703,218	569,741,220	1,280,701,673,317
Mua trong kỳ		3,139,147,743	35,500,000	1,266,465,182		4,441,112,925
Đầu tư XD/CB hoàn thành		23,226,868,682				23,226,868,682
Tặng khác			25,366,000		97,370,000	122,736,000
Thanh lý, nhượng bán				1,629,535,340		1,629,535,340
Giảm khác		414,366,295		903,895,000		1,318,261,295
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	767,493,237,332	473,900,439,541	5,000,068,136	58,483,738,060	667,111,220	1,305,544,594,289
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	149,307,592,916	385,432,322,478	3,357,582,614	39,490,588,110	273,112,323	577,861,198,441
Khấu hao trong kỳ	10,208,942,287	9,580,987,453	1,187,938,786	1,362,879,012	82,149,525	22,422,897,063
Tặng khác					83,148,788	83,148,788
Thanh lý, nhượng bán			34,787,511	1,503,035,340		1,537,822,851
Giảm khác				169,084,654		169,084,654
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	159,516,535,203	395,013,309,931	4,510,733,889	39,181,347,128	438,410,636	598,660,336,787
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	618,185,644,416	62,516,466,933	1,581,619,522	20,260,115,108	296,628,897	702,840,474,876
Số dư cuối kỳ (31/03/2021)	607,976,702,129	78,887,129,610	489,334,247	19,302,390,932	228,700,584	706,884,257,502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 02 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu kỳ (01/01/2021)	2,565,045,400,000	-	32,488,339,483	-	12,041,450,205	226,036,687,331	632,263,825,688	3,467,875,702,707
Tăng vốn trong năm này	934,926,500,000							934,926,500,000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-			-	40,446,838,426	9,511,417,714	49,958,256,139
Thặng dư vốn		(76,363,636)			-	-		(76,363,636)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-			(28,565,604)		1,338,080,975	1,309,515,371
Phát hành cổ phiếu	-	-			-			-
Chia cổ tức cho cổ đông								-
Phân phối lợi nhuận Thay đổi quyền sở hữu trong các công ty con	-	-			-	519,797,481		519,797,481
Giảm khác	-	-	(412,332,060)		-		572,871,664	160,539,604
Số dư cuối kỳ (30/06/2021)	3,499,971,900,000	(76,363,636)	32,076,007,423	-	12,012,884,601	267,003,323,238	643,686,196,041	4,454,673,947,666